

Số: 1554 /QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 15 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan Nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 2314/QĐ-BKHĐT ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc công bố Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng tại Tờ trình số 16/TTr-SKHĐT ngày 30 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo danh mục).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Căn cứ danh mục được ban hành kèm theo tại Điều 1 Quyết định này, phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện rà soát, đánh giá, tái cấu trúc quy trình để kiểm thử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh; tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án tái cấu trúc và công bố để cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình theo hướng dẫn từ Điều 14 đến Điều 20 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

b) Thường xuyên theo dõi các quy định, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cập nhật, điều chỉnh danh mục được ban hành tại Điều 1 Quyết định này.

2. Sở Thông tin và Truyền thông đảm bảo Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh kết nối, tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia thông suốt, ổn định phục vụ kiểm thử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *M₂*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Công TTĐT tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT.

ant

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hoàng Nghiệp

realist



DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TOÀN TRÌNH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH SÓC TRĂNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1554 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Ghi chú
A	Thủ tục hành chính áp dụng tại cấp tỉnh			
I	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp			
1	1.010010.000.00.00.H51	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	Quyết định số 3535/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	
2	1.010023.000.00.00.H51	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp		
3	2.001610.000.00.00.H51	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân		
4	2.001583.000.00.00.H51	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên		
5	2.001199.000.00.00.H51	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên		
6	2.002043.000.00.00.H51	Đăng ký thành lập công ty cổ phần		
7	2.002042.000.00.00.H51	Đăng ký thành lập công ty hợp danh		
8	2.002041.000.00.00.H51	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
9	1.005169.000.00.00.H51	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
10	2.002011.000.00.00.H51	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh		



11	2.002010.000.00.00.H51	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần		
12	2.002009.000.00.00.H51	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
13	2.002008.000.00.00.H51	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên		
14	1.005114.000.00.00.H51	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên		
15	2.002000.000.00.00.H51	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết		
16	2.001996.000.00.00.H51	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
17	2.001993.000.00.00.H51	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân		
18	2.002044.000.00.00.H51	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết		
19	2.001992.000.00.00.H51	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết		
20	2.001954.000.00.00.H51	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)		
21	2.002069.000.00.00.H51	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
22	2.002070.000.00.00.H51	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ		



		phần, công ty hợp danh)		
23	2.002031.000.00.00.H51	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương		
24	2.002075.000.00.00.H51	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính		
25	2.002072.000.00.00.H51	Thông báo lập địa điểm kinh doanh		
26	2.002045.000.00.00.H51	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		
27	1.005176.000.00.00.H51	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp		



		đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính		
28	1.010026.000.00.00.H51	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền		
29	2.002085.000.00.00.H51	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty		
30	2.002083.000.00.00.H51	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty		
31	2.002059.000.00.00.H51	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)		
32	2.002060.000.00.00.H51	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)		
33	2.002057.000.00.00.H51	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)		
34	2.002034.000.00.00.H51	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại		
35	2.002032.000.00.00.H51	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần		
36	2.002033.000.00.00.H51	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên		
37	1.010027.000.00.00.H51	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên		
38	2.002018.000.00.00.H51	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về		



		việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác		
39	2.002017.000.00.00.H51	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế		
40	2.002015.000.00.00.H51	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp		
41	2.002029.000.00.00.H51	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)		
42	2.002023.000.00.00.H51	Giải thể doanh nghiệp		
43	2.002022.000.00.00.H51	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án		
44	2.002020.000.00.00.H51	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		
45	2.002016.000.00.00.H51	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp		
46	2.000368.000.00.00.H51	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường		
47	2.000416.000.00.00.H51	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội		
48	2.000375.000.00.00.H51	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội		
49	1.010029.000.00.00.H51	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp		
50	1.010030.000.00.00.H51	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		



		trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh		
51	1.010031.000.00.00.H51	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán		

